

6. Sử dụng dịch vụ Internet Banking và SMS Banking (Internet Banking and SMS Banking Facilities)

	Thẻ chính (Primary Applicant)	Thẻ phụ (Supplementary Applicant)
☐ SMS Banking	☐ Có/ Yes ☐ Không/ No	☐ Có/ Yes ☐ Không/ No
Dịch vụ đăng ký (Requested services)	☐ Dịch vụ văn tin/ Inquiry ☐ Dịch vụ thanh toán (bao gồm: nạp tiền điện thoại, thanh toán hóa đơn...)/Payment (including: Topup, Bill payment etc)	☐ Dịch vụ văn tin/ Inquiry ☐ Dịch vụ thanh toán (bao gồm: nạp tiền điện thoại, thanh toán hóa đơn...)/Payment (including: Topup, Bill payment etc)
☐ Internet Banking	☐ Có/ Yes ☐ Không/ No	☐ Có/ Yes ☐ Không/ No
Tên truy cập (Tối đa 20 ký tự) (Username, max 20 characters)	_____	_____
Dịch vụ đăng ký (Requested services)	☐ Gói Truy vấn/ Inquiry ☐ Gói Tiêu chuẩn/ Standard ☐ Gói Cao cấp/ Premier	☐ Gói Truy vấn/ Inquiry ☐ Gói Tiêu chuẩn/ Standard ☐ Gói Cao cấp/ Premier

7. Xác nhận (Declaration)

- 1- Tôi/Chúng tôi xác nhận rằng các chi tiết thông tin nêu trên là chính xác và đầy đủ. Tôi/Chúng tôi đồng ý để Ngân hàng xác thực các thông tin nêu trên từ bất kỳ nguồn thông tin nào mà Ngân hàng muốn biết./ I/We confirm that the information given above is correct and complete and authorise the Bank to confirm this from any source that the Bank may choose.
- 2- Tôi/Chúng tôi sẽ đọc, hiểu rõ bằng việc kích hoạt sử dụng thẻ đồng ý tuân theo Điều kiện điều khoản sử dụng thẻ/ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng./ I/We confirm that we will read, understand and by activating my card, I/We agree to be bound by Bank's Card Terms and Conditions/Credit Card Cardholder Agreement.
- 3- Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Ngân hàng có toàn quyền sửa đổi bất kỳ quy định nào của Điều khoản điều kiện sử dụng thẻ/ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng này tùy từng thời điểm, mà những sửa đổi này sẽ ràng buộc tôi/chúng tôi, và Ngân hàng có thể thông báo cho tôi/chúng tôi về những thay đổi này theo cách mà Ngân hàng có thể cho là phù hợp./ I/We understand that the Bank reserves the right to amend the Bank's Card Terms and Conditions/ Credit Card Cardholder Agreement from time to time, which will be binding upon me/us, and may notify me/us of any such alternations in any manner it thinks it.
- 4- Chữ ký dưới đây sẽ là chữ ký mẫu mà tôi/chúng tôi dùng cho tất cả các giao dịch liên quan đến thẻ của tôi/chúng tôi./ The signature(s) below shall also be my/our specimen signatures for all transactions relating to my/our card(s).

8. Chữ ký khách hàng (Applicant Signature)

Chữ Thẻ chính (Primary Applicant)

Chữ ký/Signature: _____
Họ và tên/Full name: _____
Ngày/Date: _____

Chữ Thẻ phụ (Supplementary Applicant)

Chữ ký/Signature: _____
Họ và tên/Full name: _____
Ngày/Date: _____

Dành riêng cho ngân hàng/ For bank use only

Tiếp nhận hồ sơ:

- ☐ AO tại CN ☐ CV bán hàng trực tiếp
☐ Khác (Ghi rõ): _____

Thông tin liên hệ CV bán hàng

Họ tên: _____
Mã DAO: _____ CN: _____
ĐT: _____ Email: _____
Ngày: _____ Chữ ký: _____
Người giới thiệu: _____

Phê duyệt hồ sơ:

- ☐ Chấp thuận ☐ Từ chối
Loại thẻ: ☐ Tín dụng ☐ Ghi nợ
Hạn mức tín dụng: ☐ Thẻ chính: _____
☐ Thẻ phụ: _____
Ngày hết hạn thẻ: ____/____/____
Ngày xét đơn: ____/____/____
Họ tên và chức vụ: _____
Chữ ký: _____



Hãy cùng VPBank khám phá những địa điểm mua sắm cao cấp và được tiếp đón như những khách hàng VIP, vì bạn là chủ thẻ VPBank.

Hàng trăm điểm ưu đãi tại Việt Nam và trên toàn thế giới đang chờ quý khách hàng khám phá. Chi tiết xem tại website www.vpb.com.vn



Chi tiết xin vui lòng liên hệ Call center theo số:
04. 39 288 880 hoặc 1900 545 415



THÔNG MINH & NỔI BẬT VỚI ĐƯỜNG CONG QUYẾN RŨ

Thanh toán tại hơn 24 triệu đơn vị chấp nhận thẻ có biểu tượng MasterCard trên thế giới

Thẻ chip theo tiêu chuẩn EMV - an toàn tuyệt đối

Miễn lãi tới 45 ngày

VPBank
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Đăng ký loại thẻ (Select your card type)

Loại thẻ
Type of Card

Thẻ Ghi nợ
VPBank MasterCard mc2
VPBank mc2 MasterCard Debit Card

Thẻ chính/ Principal Card (Phi thường niên/ Annual Fee: 165.000 VND)

Thẻ phụ/ Supplementary Card (Phi thường niên/ Annual Fee: 110.000 VND)

Thẻ Tín dụng
VPBank mc2 MasterCard Crebit Card

Thẻ chính/ Principal Card (Phi thường niên/ Annual Fee: 275.000 VND)

Thẻ phụ/ Supplementary Card (Phi thường niên/ Annual Fee: 165.000 VND)

Màu thẻ
Card color

Cam
Orange

Tim
Purple

Loại phát hành
Type of Issue

Phát hành mới
Issue New card

Thay thế thẻ hết hạn
Replace expired card

Thay đổi loại thẻ/ hạng thẻ
Change card type

Dành cho Khách hàng đăng ký mở thẻ tín dụng/ For Credit Card Applicants only

Hạn mức tín dụng đề nghị. Requested credit limit

Hình thức bảo đảm phát hành thẻ ☐ Tín chấp
Type of Facility Unsecured ☐ Có tài sản bảo đảm
Secured

Nếu Quý khách đã sử dụng dịch vụ của VPBank, vui lòng cung cấp số CIF và
điền thông tin từ Mục 2 đến Mục 8. For existing customer, please provide your CIF No. and complete fields from Section 2 to 8.

Nếu Quý khách sử dụng dịch vụ của VPBank lần đầu tiên, vui lòng điền đầy đủ thông tin từ Mục 1 đến Mục 8.
For new customer, please complete all fields from Section 1 to 8.

1. Thông tin cá nhân Chủ thẻ chính (Primary Applicant's Personal Details)

Thông tin cá nhân Chủ thẻ chính (Personal Data)

Họ và tên (Full Name) Giới tính (Gender) ☐ Nam/ Male ☐ Nữ/ Female

Ngày sinh (Date of birth) / / Quốc tịch (Nationality)

Số CMND/Hộ chiếu (ID Card/Passport No.)

Ngày cấp (Date of issue) / / Nơi cấp (Place of issue)

Số Thị thực nhập cảnh (Visa No.)

Ngày cấp (Date of issue) / / Ngày hết hạn (Date of issue) / /

Số Giấy phép làm việc/định cư (Work permit/Resident Card No.)

Ngày cấp (Date of issue) / / Ngày hết hạn (Date of issue) / /

Trình độ học vấn (Education Level) ☐ Trung học/ High school ☐ Sau đại học/ Master/Doctor ☐ Đại học/ University ☐ Khác/ Others

Tình trạng hôn nhân (Marital Status) ☐ Độc thân/ Single ☐ Ly hôn/Ly thân/ Divorced/Separated ☐ Đã kết hôn/ Married ☐ Khác/ Others

Số người phụ thuộc/ No. of dependents

Loại nhà đang ở (Type of Current Residence) ☐ Nhà riêng/ Owned ☐ Nhà thuê/ Rented ☐ Nhà bố mẹ/ Parent's ☐ Nhà công ty/ Employer's ☐ Mua trả góp/ Mortgage ☐ Khác/ Others

Địa chỉ nơi ở hiện tại (Current Residential Address)

Quận/Huyện (District) Tỉnh/TP (City/Province) DT nơi ở (Home Phone)

Địa chỉ thường trú (nếu khác với nơi ở hiện tại) (Permanent Address, if different from above. For foreigners, please specify your home country address.)

Quận/Huyện (District) Tỉnh/TP (City/Province) Quốc gia (Country)

Thời gian ở địa chỉ hiện tại (Time Residence) Năm/ years Tháng/ months DT nơi ở (Home Phone)

Chi tiết liên lạc (Contact Details)

DT di động (Mobile Phone No.): Địa chỉ email (Email):

Địa chỉ nhận thư (Mailing Address) Nơi ở hiện tại/ Current Residence Công ty/ Office

Địa chỉ nhận thẻ & PIN (Receive your card & Pin at) Tại Ngân Hàng Issuing branch Theo địa chỉ nhận thư Mailing Address

Họ và tên mẹ của Chủ thẻ/ Tên trường tiểu học của Chủ thẻ (để xác minh Chủ thẻ)
Name of your Mother/ First School (mandatory for security verification)

2. Thông tin Nghề nghiệp (Occupation)

Nghề nghiệp (Nature of Business) ☐ Tài chính ngân hàng/ Banking and Finance ☐ Chính phủ/ Government ☐ Bán lẻ/ Retail ☐ Sản xuất/ Manufacturing ☐ Địa ốc/ Real Estate ☐ Nhân sự/ HR Agencies ☐ Khác/ Others:

Tình trạng việc làm (Employment Status) ☐ Toàn thời gian/ Full time ☐ Chủ doanh nghiệp/ Self Employed ☐ Bán thời gian/ Part time ☐ Nghỉ hưu/ Retired ☐ Khác (Xin ghi rõ)/ Others (please specify)

Loại hợp đồng (Type of Contract) ☐ Dưới 1 năm/ Below 1 year ☐ 1-3 năm/ 1-3 years ☐ Không thời hạn Indefinite ☐ Khác (Xin ghi rõ)/ Others (please specify)

Tên công ty hiện tại (Name of Current Company):

Chức vụ (Current Position): Thời gian làm việc (Length of Current Employment) Năm/ years Tháng/ months

Địa chỉ (Company Address):

Quận/Huyện (District) Tỉnh/TP (City/Province) DT (Office Phone No.)

Số nhân viên trong công ty (No. of Employees in company) ☐ 1-9 ☐ 10-50 ☐ 51-100 ☐ >100

Người liên hệ (Contact person):

Chức vụ (Position): Điện thoại liên hệ (Contact Number):

Nếu thời gian làm việc ở công ty hiện tại ít hơn 1 năm (If you have worked for less than 1 year in the current company):

Tên công ty từ trước đây (Name of Previous Company):

Chức vụ trước đây (Previous Position): Thời gian làm việc tại công ty từ trước (Length of Previous Employment) Năm/ years Tháng/ months

Địa chỉ (Company Address):

Quận/Huyện (District) Tỉnh/TP (City/Province) DT (Office Phone No.)

Số nhân viên trong công ty (No. of Employees in company) ☐ 1-9 ☐ 10-50 ☐ 51-100 ☐ >100

Người liên hệ (Contact person):

Chức vụ (Position): Điện thoại liên hệ (Contact Number):

3. Thông tin Tài chính (Income and Financial Details)

Chi tiết tổng thu nhập trước thuế hàng tháng (Monthly Gross Income Details)

Nguồn (Source): Lương (Salary) * Nguồn khác (Others) = Tổng cộng (Total)

Nếu có nguồn khác, xin ghi cụ thể (Others, please specify):

Thông tin chi tiết về các khoản vay (Áp dụng cho khách hàng đăng ký mở thẻ Tín dụng) (Please tell us about your loans, required for Credit Card applications only)

Vay tín dụng (tiêu dùng, mua nhà, mua xe,...) tại Ngân hàng khác (Credit facilities (personal loan, home loan, car loan etc) at other bank(s))

Ngân hàng/Tổ chức tài chính (Bank/Finance Company)	Số tiền vay (Loan amount)	Hình thức vay (Type of Facility)	Số dư nợ hiện tại (VND) (Outstanding Loan Amt.)	Khoản trả góp hàng tháng (VND) (Monthly Installment Amt.)
1				
2				
3				

Thẻ tín dụng tại Ngân hàng khác (Credit card(s) at other bank(s))

Ngân hàng (Bank)	Hạn mức tín dụng (VND) (Credit Limit)	Mở thẻ từ (Member since)

4. Đăng ký Thẻ phụ (Supplementary Card)

Thông tin cá nhân chủ tài khoản (Personal Data)

Họ và tên (Full Name) Giới tính (Gender) ☐ Nam/ Male ☐ Nữ/ Female

Quan hệ với Chủ thẻ Chính (Relationship with primary Applicant):

Ngày sinh (Date of birth): / / Quốc tịch (Nationality):

Số CMND/Hộ chiếu (ID Card/Passport No.): Ngày cấp (Date of issue): / /

Nghề nghiệp (Occupation): Nơi cấp (Place of issue):

Hiện ở cùng địa chỉ với Chủ thẻ chính (Same Residential Address as That of Primary Applicant) ☐ Có/ Yes ☐ Không/ No (*)

DT cơ quan (Office Phone No.): DT nhà (Home Phone No.):

DT di động (Mobile Phone No.): Địa chỉ email (Email):

Hạn mức tín dụng đề nghị (Requested credit limit) ☐ Bằng hạn mức cấp cho thẻ chính/ Equal to Primary Card's credit limit ☐ Khác (xin ghi rõ)/ Others, please specify:

(*) Nếu không ở cùng, vui lòng đính kèm giấy tờ chứng minh địa chỉ nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ nơi ở dài hạn (If no, please enclose residential address proof or permanent address proof)

5. Đăng ký thanh toán tự động (Direct Debit Authorisation)

Số tài khoản của Chủ thẻ chính (Primary Applicant's Account No.)

Số tiền ghi nợ tự động/ Repayment Amount ☐ Thanh toán tối thiểu/ Minimum Payment ☐ Thanh toán toàn bộ/ Full Payment